

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/DS-PT
Ngày 16-02-2023
V/v Đòi lại Giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Cường

Ông Nguyễn Hồng Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022, về việc “Đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P1 bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2023/QĐ-PT, ngày 30 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Văn L, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Thôn A, xã T1, huyện Q, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Minh T, sinh năm 1978, nơi cư trú: Đường K, khu phố 02, phường Đ, thành phố P1, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Khu phố 03, phường L1, thành phố P1, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đăng C, sinh năm 1972. Địa chỉ liên hệ: đường N, khu phố 02, phường C1, thành phố Đ1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Đỗ Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

Tại phiên tòa có mặt: ông T, bà H, ông C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Minh T trình bày:

Ông L là người được quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 667682 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/11/2017, số vào sổ cấp GCN: CS03376, đứng tên ông Ngô Văn L.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận nêu trên, ông L cất giữ giấy này tại nhà ở thuộc Thôn A, xã T1, huyện Q, tỉnh Bình Thuận.

Khoảng tháng 7/2020, ông L được cán bộ địa chính xã T1 thông báo UBND xã T1 có nhận được đơn của bà Nguyễn Thị H gửi đề nghị không làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L do bà H cho rằng bản chính giấy chứng nhận nêu trên là do bà Đỗ Thị P là em dâu của ông L đã thế chấp cho bà để mượn tiền. Lúc này ông L mới biết bà P đã lén lút vào nhà ông L lấy đi bản chính giấy chứng nhận nêu trên.

Từ nội dung sự việc nêu trên, ông L cho rằng bà H đã nhận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên do ông Ngô Văn L đứng tên khi không được sự đồng ý của ông L là không có căn cứ và vi phạm pháp luật.

Ông L yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả lại cho ông L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 667682 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/11/2017, số vào sổ cấp GCN: CS03376, đứng tên ông Ngô Văn L.

Tại bản tự khai ngày 05/7/2021, Biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2021 của bà Nguyễn Thị H và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà H – ông Nguyễn Đăng C trình bày:

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì bà H với ông L hoàn toàn không biết nhau và cũng không có bất kỳ giao dịch nào về việc giao nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên nên không có để trả lại cho ông L. Khi làm đơn ngăn chặn gửi Ủy ban nhân dân xã T1 là chỉ đưa ra lý do để ngăn chặn, tìm hiểu thông tin, còn việc ông H1, bà P vay tiền của bà H thì không có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 667682 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/11/2017 cho bà H giữ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P1 đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 26; 35, 39, 147, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Không Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn L đối với bà Nguyễn Thị H về việc đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 667682 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/11/2017, số vào sổ cấp GCN: CS03376.

2. Án phí: Ông Ngô Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ngày 19/5/2021 ông L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố P1 nay chuyển thành án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 12 tháng 10 năm 2022, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên buộc bà Nguyễn Thị H phải giao trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 667682 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/11/2017, số vào sổ cấp GCN: CS03376 cho ông Ngô Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Trong đơn gửi UBND xã T1, bà H đã ghi rõ bà có nhận thức chấp của bà P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L, đây là chứng cứ, là sự thừa nhận của bà H về việc đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bà H không giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, khi bà P vay tiền của bà H, thì bà P gửi cho bà bản ảnh chụp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà H mới có thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm đơn ngăn chặn gửi UBND xã T1.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Không có chứng cứ nào khẳng định bà H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, nên ông L đòi bà H phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng

xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Ngô Văn L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 26, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; để xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là xác định đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền giải quyết.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện phía nguyên đơn cho rằng bà Nguyễn Thị H có đơn gửi UBND xã T1, huyện Phú Quý đề nghị không làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn vì bà H đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 667682 cấp cho ông Ngô Văn L ngày 02/11/2017 do bà Đỗ Thị P (em dâu của ông L) thế chấp cho bà H để vay tiền. Bị đơn bà Nguyễn Thị H không thừa nhận việc giữ bản chính Giấy chứng nhận nêu trên của ông L, bà H cho rằng nội dung trong đơn chỉ là lý do bà đưa ra để làm căn cứ đề nghị không cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L. Khi bà P vay tiền của bà H, thì bà P gửi cho bà bản chụp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà H mới có thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm đơn ngăn chặn. Giữa bà H và ông L không có bất kỳ giao dịch nào liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L, bà H cũng không phải là người lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L nên không có cơ sở khẳng định bà H đang chiếm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Ông L bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 147, 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P1.

Căn cứ khoản 2 Điều 26; 35, 39, 147, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn L đối với bà Nguyễn Thị H về việc đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 667682 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/11/2017, số vào sổ cấp GCN: CS03376.

2. Án phí: Ông Ngô Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004015 ngày 19/5/2021 và 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010205 ngày 13/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P1. (Ông L đã nộp đủ)

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/02/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND TP. P1;
- Chi cục THADS TP. P1;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quân